

Số: *354*/BC-UBND

Đắk Nông, ngày *08* tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá tác động Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Trong điều kiện kinh tế - xã hội ngày càng phát triển thì yêu cầu thực hiện công bằng xã hội cũng đòi hỏi cao hơn. Chính vì vậy, trong từng giai đoạn, chính sách trợ giúp xã hội cũng đã được Đảng, Nhà nước ta quan tâm điều chỉnh nâng cao dần mức trợ giúp xã hội cũng như việc mở rộng nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách nhằm góp phần tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế có cuộc sống ổn định hơn. Mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, trợ giúp xã hội là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của các Sở, Ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và địa phương.

Từ năm 2000 đến nay, các văn bản pháp luật quy định về chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội không ngừng được sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện chính sách và phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Mức chuẩn trợ giúp xã hội liên tục được điều chỉnh trong các Nghị định của Chính phủ tăng từ 45.000 (năm 2000) đồng lên lần lượt 120.000 đồng (năm 2007), 180.000 đồng (năm 2010), 270.000 đồng (năm 2013), 360.000 (năm 2021)¹.

Tuy nhiên, 20 năm qua, mức chuẩn trợ giúp xã hội được điều chỉnh tăng từ mức 45.000 đồng lên mức 360.000 đồng, nhưng vẫn còn thấp so với mức lương cơ sở, so với chuẩn nghèo về tiêu chí thu nhập và phạm vi đối tượng được thụ hưởng chính sách vẫn chưa bao trùm hết tất cả các đối tượng yếu thế trong xã hội.

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP). So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng, cụ thể như sau:

¹ Quy định tại: Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09/3/2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Bổ sung 03 nhóm đối tượng gồm: người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ cận nghèo (khoản 4 Điều 5); người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (điểm b khoản 5 Điều 5) và trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sống tại địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (khoản 7 Điều 5).

- Điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với người đơn thân nuôi con dưới 16 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên cơ sở xác định mức trợ cấp tương ứng với số con đang nuôi dưỡng (hệ số 1,0/con) thay vì định khung ở 02 mức theo hệ số là: hệ số 1,0 đối với người đang nuôi 01 con (mức 1) và hệ số 2,0 đối với người đang nuôi 02 con trở lên (mức 2).

- Điều chỉnh mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (điểm d khoản 2 Điều 20) trên cơ sở xác định mức hỗ trợ tương ứng với số lượng và độ tuổi của người khuyết tật đặc biệt nặng được nhận chăm sóc (hệ số 1,5/người và hệ số 2,5/trẻ em) thay vì định khung ở 02 mức tính theo hệ số và không phân biệt độ tuổi là: hệ số 1,5 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi 01 người (mức 1) và hệ số 3,0 đối với hộ gia đình, cá nhân nhận nuôi từ 02 người trở lên (mức 2).

Như vậy, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

a) Mục tiêu tổng thể

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh trên cơ sở xem xét, đối chiếu theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, phù hợp với văn bản cấp trên và điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh nhà.

- Việc quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh và mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhằm hướng tới mục tiêu là nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 360.000 đồng/tháng bằng với mức chuẩn được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, gồm:

+ Nhóm 1: 100% trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 2: 100% trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 3: 100% người thuộc diện quy định tại nhóm thứ 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi, được hưởng trợ giúp xã hội hàng tháng;

+ Nhóm 4: 100% người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Chính sách: Hỗ trợ cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh mà chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP² bằng nguồn ngân sách của địa phương.

1. Xác định vấn đề bất cập

Ngày 15/3/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2021. So với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP,

² Điểm b, Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: “Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”

Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có bổ sung đối tượng thụ hưởng và điều chỉnh hệ số làm căn cứ tính mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tuy nhiên, những sự thay đổi về đối tượng thụ hưởng và mức trợ cấp xã hội chưa giải quyết được yêu cầu thực tiễn. Đối tượng trẻ em bị hạn chế nguồn nuôi dưỡng; trẻ em, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng như nguyện vọng của cử tri tỉnh nhà. Do đó, việc xác định đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Nhóm 1: Hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Nhóm 2: Hỗ trợ cho trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; (2) Cả cha và mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật; (3) Có cha hoặc mẹ là người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật và người còn lại thuộc một trong các trường hợp sau: bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; trong thời gian đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nhóm 3: Hỗ trợ người thuộc diện quy định tại nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

- Nhóm 4: Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Việc xây dựng chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội nêu trên là tạo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện chế độ chính sách, đảm bảo các chế độ chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng quy định, góp phần trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội đảm bảo được cuộc sống, thể hiện tính nhân văn sâu sắc của Đảng, Nhà nước đối với nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội.

3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Nhóm 1: Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. Mức trợ cấp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 và điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định 20/2021/NĐ-CP “*Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn*” thì được hưởng chính sách trợ giúp xã hội với hệ số trợ giúp là 1,5. Như vậy, trường hợp trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo tại các xã, phường, thị trấn còn lại trong tỉnh thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng.

+ Với mục tiêu nâng cao phúc lợi cho các đối tượng bảo trợ xã hội, tăng cường các khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho các đối tượng yếu thế, hướng tới mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau, đồng thời tiếp tục thể hiện sự quan tâm của Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đối với các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất chính sách hỗ trợ cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với hệ số trợ giúp là 1,5, bằng với mức trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định cho trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

- Nhóm 2: Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng là những trường hợp trẻ em bị tách rời hoàn toàn khỏi cha mẹ do: (1) trẻ bị bỏ rơi nhưng chưa có người nhận làm con nuôi (2) mồ côi cả cha và mẹ (3) mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại không thể trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ. Mức trợ cấp xã hội được tính tương ứng với hệ số 2,5 đối với trẻ dưới 4 tuổi và hệ số 1,5 đối với trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên so với mức chuẩn trợ cấp xã hội. Quy định này không có sự thay đổi so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

+ Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Người khuyết tật và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thì người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 51 Luật người khuyết tật thì “*Người khuyết tật đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng thì không hưởng chính sách quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật này nhưng được hưởng chính sách quy định tại Luật này nếu pháp luật về người có công với cách mạng hoặc pháp luật về bảo hiểm xã hội chưa quy định.*”

+ Điều đó có nghĩa là, không phải người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng nào cũng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ thì khi người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng. Điều đó cũng có

nghĩa là khi trẻ đủ 36 tháng tuổi thì cha/mẹ là người khuyết tật sẽ bị mất đi khoản hỗ trợ này, trong khi đó, nhu cầu được cung cấp lương thực, thực phẩm của trẻ trên 3 tuổi vẫn cần được duy trì, thậm chí còn phát sinh thêm nhu cầu về học tập.

+ Chính sách này hướng tới việc hỗ trợ cho trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng do mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại là người khuyết tật. Do đó, cho dù cha hoặc mẹ của trẻ có hưởng hay không có hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì họ cũng cần thêm một khoản trợ cấp để đảm bảo nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng con của họ. Việc duy trì hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng đang nuôi con bằng hình thức trợ cấp bằng tiền mặt cho con của họ là việc làm cần thiết. Điều này cũng phù hợp với mục đích “*Mở rộng một số nhóm đối tượng khó khăn chưa được Chính phủ quy định*” và quan điểm chỉ đạo “*Tăng cường khả năng tiếp cận của chính sách trợ giúp xã hội cho các đối tượng yếu thế, hướng đến mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau*”.

+ Với mức hỗ trợ được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP thì người khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng được hưởng kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 hoặc 2,0 tùy thuộc vào số con đang chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có mang thai hay không. Để phù hợp với quy định này, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số trợ giúp là 1,5 (*mức thấp hơn trong 2 mức được quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP*).

- Nhóm 3: Người thuộc nhóm 2 nêu trên đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi. Mức trợ giúp xã hội được tính theo hệ số 1,5 so với mức chuẩn trợ giúp xã hội.

+ Theo khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thì các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến năm 22 tuổi nếu đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất (*gọi tắt là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học*). Do đó, để việc thực hiện chính sách được đồng bộ giữa các nhóm đối tượng, giữa chính sách do Trung ương quy định và chính sách do tỉnh quy định cũng như thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo xây dựng nghị quyết là “*đảm bảo độ bao phủ, tính toàn diện, tính ổn định, lâu dài*”, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất đối tượng nhóm 2 “*trẻ em từ 3 đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng*” đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

+ Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định: người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học được hưởng trợ cấp xã hội tương ứng với hệ số 1,5. Nhóm đối tượng này có sự tương

đồng về hoàn cảnh (*không có nguồn nuôi dưỡng và đang đi học*) và độ tuổi (*từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi*) với đối tượng thuộc nhóm 2; vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất mức trợ giúp xã hội đối với nhóm 3 tương ứng với hệ số 1,5, tức là bằng với mức trợ giúp xã hội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học.

Nhóm 4: Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Mở rộng điều kiện thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi là vấn đề được cử tri tỉnh nhà đặc biệt quan tâm. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo với mức trợ cấp bằng với mức trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi đơn thân thuộc hộ nghèo được Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, cụ thể: Hệ số 1,5.

4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng trực tiếp thụ hưởng và đối tượng khác có liên quan

- Tác động về hệ thống pháp luật: Việc ban hành chính sách cho đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội khẳng định chủ trương, quyết sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, kết quả thực hiện chính sách sẽ tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội và ổn định an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về kinh tế: Việc thực hiện chính sách sẽ hỗ trợ một phần kinh phí cho con các hộ nghèo, các đối tượng yếu thế, tạo điều kiện, khuyến khích các đối tượng vượt qua những khó khăn trong cuộc sống để ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất, góp phần thực hiện mục tiêu chung là giảm nghèo bền vững, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

- Tác động về xã hội: Chính sách được ban hành sẽ góp phần từng bước đáp ứng và giải quyết được những khó khăn, giảm bớt gánh nặng chi phí nuôi dưỡng trẻ của các gia đình hộ nghèo, các đối tượng có điều kiện hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình có biến cố trong cuộc sống sớm vượt qua những khó khăn tiếp tục được học tập; người già thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không còn sức lao động có thêm nguồn kinh phí để trang trải cuộc sống khi tuổi già. Chính sách được ban hành, tác động rất lớn đến nhận thức của người dân trong việc tin tưởng vào chính sách của Đảng và nhà nước ta trong việc quan tâm tới những người yếu thế trong xã hội với phương châm “Vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau”. Chính sách là bệ đỡ lớn về mặt tinh thần để người dân, đặc biệt là các gia đình hộ nghèo, người cao tuổi không còn sức lao động. Góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu của tỉnh đã đề ra.

- Tác động về thủ tục hành chính: Khi chính sách được ban hành, quá trình thực hiện thủ tục hành chính để triển khai lập danh sách đối tượng, thực hiện chi trả, báo cáo quyết toán, tổng hợp sẽ thuận lợi và không phát sinh thủ tục hành chính vì kết hợp đồng thời với quá trình triển khai hỗ trợ theo quy định của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn: Trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua chính sách để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo hồ sơ dự thảo Nghị quyết tiến hành thu thập số liệu, căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông, tổng hợp đánh giá, tham khảo thực tiễn của các địa phương khác trên toàn quốc đã ban hành Nghị quyết và kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Báo cáo đánh giá tác động, tiếp thu ý kiến các Sở, ngành, địa phương; đăng tải toàn văn dự thảo Báo cáo đánh giá tác động và hồ sơ xây dựng nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

V. PHỤ LỤC

Các phụ lục được ban hành kèm theo Báo cáo này gồm:

Phụ lục I: Tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục II: Dự trù kinh phí thực hiện Nghị quyết.

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: LĐ-TB&XH, Tư pháp, Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Q).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến



Phụ lục I
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP XÃ HỘI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

Năm	Ngân sách Trung ương hỗ trợ					Chi cho đối tượng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Chi lệ phí chi trả trợ cấp xã hội ³
	Số đối tượng ⁴	Kinh phí ⁵	Chi cho đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng				
			Chi TCXH	BHYT	MTP		
01/7/2021 đến 30/12/2021	10.941	34.368	28.149	2.771	1.167	1.762	519
2022	12.265	83.602	72.057	6.386	4.722	2.099	1.346
Tổng cộng (6 tháng của năm 2021 và năm 2022)		117.970	100.206	9.157	5.868	3.861	1.865

³ Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ.

⁴ Bao gồm đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm Bảo trợ xã hội, trong đó.

⁵ Theo số liệu báo cáo quyết toán hàng năm của UBND cấp huyện.



Phụ lục II

DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT*(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 08/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)*

STT	Nội dung	Hệ số	Mức trợ cấp xã hội/tháng (ngàn đồng)	Số lượng ⁶	Số tiền/năm (triệu đồng)
I	Đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội từ nguồn ngân sách địa phương			914	5.922,720
1	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 6, 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	540	657	4.257,360
2	Trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	1,5	540	133	861,840
3	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 22 tuổi, không có nguồn nuôi dưỡng, còn đang đi học	1,5	540	26	168,480
4	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 đang sống tại địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	1,5	540	98	635,040
II	Chi mua bảo hiểm y tế⁷	4,5% mức lương cơ sở	67,05	159	127,931
III	Hỗ trợ chi phí mai táng⁸	20	7.200	5	36,000
IV	Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện⁹		10	914	109,680
	TỔNG CỘNG				6.196,331

⁶ Số đối tượng do UBND cấp huyện rà soát và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp

⁷ Số lượng ước tính sau khi loại trừ các nhóm đối tượng đã được NSNN đóng bảo hiểm y tế như trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ nghèo, người sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

⁸ Tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022 của tỉnh Đắk Nông là 5,30‰ (Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông). Dự đoán, số đối tượng hỗ trợ mai táng phí được tính như sau: Tổng có 914 đối tượng x 5,30‰ tỷ suất chết thô tự nhiên năm 2022/ 1000 = 4,8 đối tượng.

⁹ Lệ phí chi trả trợ cấp xã hội qua hệ thống Bưu điện được tính theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 27/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đề án thực hiện chi trả trợ cấp xã hội thông qua cơ quan cung cấp dịch vụ (10.000đ/tháng/đối tượng).